TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2018/HNGĐ-PT
Ngày 15- 10 - 2018
V/v tranh chấp về Hôn nhân và gia đình - Chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Phương

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Xuân Nữ, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Tấn Tài, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 04/10/2018, ngày 09/10/2018 và ngày 15/10/2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2018/TLPT- HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp "V/v Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình – Chia tài sản sau khi ly hôn"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2018/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2018/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Trần Thị Ngọc N, sinh năm 1988 (có mặt);

Địa chỉ liên hệ: tổ 11, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Nguyễn Anh D, sinh năm 1984 (có mặt);

Địa chỉ: tổ 2, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Đặng Thị Hồng H, sinh năm 1960 (vắng mặt);

Địa chỉ: tổ 3, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Võ Thị N2, sinh năm 1965 (có mặt);

Địa chỉ: tổ 2, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Đào Thị D2, sinh năm 1949;

4. Đào Thanh T2, sinh năm 1981;

5. Đào Việt T3, sinh năm 1990

Cùng địa chỉ: ấp M2, xã M3, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D2, anh T2 và ông T3: Ông Vũ A2, sinh năm 1970 (vắng mặt). Địa chỉ: số nhà 103, đường L, tổ 29, khóm M2, phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 27/11/2017).

6. Nguyễn Văn N3, sinh năm 1966;

7. Nguyễn Văn C2, sinh năm 1988;

8. Nguyễn Kim N4, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N3, anh C2 và chị N4: Bà Võ Thị N2, sinh năm 1965 (có mặt). Địa chỉ: tổ 2, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 02/5/2018).

Người làm chứng:

1.Nguyễn Thị X, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: tổ 2, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bùi Thị Q, sinh năm 1989 (có mặt).

Địa chỉ: tổ 2, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Đinh Thị K, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Nguyễn Thị Thúy H2, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: Anh Nguyễn Anh D là bị đơn và bà Võ Thị N2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của vụ án.

NỘI D2 VỤ ÁN

* Theo Đơn khởi kiện ngày 20/7/2017 và ngày 03/8/2017; Tờ tường trình ngày 21/11/2017 và ngày 09/01/2018; Bản ghi ý kiến ngày 03/4/2018 của chị Trần Thị Ngọc N, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, chị N trình bày:

Theo Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 138/2017/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện C thì chị Trần Thị Ngọc N và anh Nguyễn Anh D đã ly hôn. Tại quyết định, sự thỏa thuận giữa chị N và anh D về tài tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng từ khi ly hôn, chị N và anh D không tự thỏa thuận được về việc chia tài sản chung.

Trong quá trình chung sống, chị N và anh D tạo lập được số tài sản chung như sau:

- Thứ nhất: Số tiền mặt 50.000.000 đồng là tiền vốn bắt heo hiện anh D đang quản lý. Chị N đã rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Thứ hai: Số tiền tiết kiệm 225.000.000 đồng do anh D đứng tên gửi tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - chi nhánh tỉnh Đồng Tháp (OCB). Anh D đã rút toàn bộ số tiền này sử dụng, không có ý kiến của chị N. Chị N yêu cầu anh D giao lại cho chị ½ số tiền tiết kiệm 112.500.000 đồng.

Đối với số tiền lãi từ tiền gởi tiết kiệm, chị N không yêu cầu chia.

- Thứ ba: Số tiền hốt cuối cùng của dây hụi 10.000.000 đồng (đã khấu trừ tiền hoa hồng cho chủ hụi là 3.500.000 đồng), số tiền còn lại là 246.500.000 đồng. Đây là tiền hụi do chị N, anh D tham gia với chủ hụi là bà Đặng Thị Hồng H. Khi bà H giao hụi, bà Võ Thị N2 (mẹ anh D) nhận thay nên chị N yêu cầu bà N2 giao lại cho chị ½ số tiền hụi là 123.250.000 đồng. Phần tiền còn lại là 123.250.000 đồng, anh D và bà N2 tự thỏa thuận.

+ Ngoài ra, chị N còn tham gia dây hụi 5.000.000 đồng, mở ngày 30/11/2015 do bà H làm thảo. Dây hụi này ghi tên anh D. Dây hụi có 26 phần, chị N và anh D tham gia một phần, đã đóng hụi sống cho bà H được 18 lần với số tiền là 74.410.000 đồng.

+ Và một dây hụi 5.000.000 đồng, mở ngày 25/01/2016 do bà H làm thảo. Dây hụi này ghi tên anh D. Dây hụi có 26 phần, chị N và anh D tham gia một phần, đã đóng hụi sống cho bà H được 16 lần với số tiền là 63.220.000 đồng.

Chị N và anh D tham gia hụi, bà N2 là người thường xuyên đóng hụi cho bà H nhưng tiền đóng hụi là tiền của chị N, anh D giao cho bà N2 đi đóng thay. Hai phần hụi nói trên, hiện nay đã mãn và bà N2 là người đóng hụi sống tiếp tục cho bà H. Bà N2 đã hốt cả hai phần hụi nói trên.

Vì vậy, chị N yêu cầu bà N2 trả lại cho chị số tiền đóng hụi sống của dây hụi ngày 25/01/2016 với số tiền là 63.220.000 đồng và đồng ý anh D được quyền sở hữu phần tiền hụi sống mở ngày 30/11/2015 với số tiền là 74.410.000 đồng.

- Thứ tư: Tài sản nhà và đất.

+ Diện tích đất 85m^2 thuộc thửa 376, tờ bản đồ số 12, loại đất ở tại nông thôn do hộ bà Trần Thị Ngọc N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá đất là 1.092.000 đồng/ m^2. Đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Trên diện tích đất này có một căn nhà cấp 4, kết cấu bê tông cốt thép, vách tường, mái lợp tole sóng vuông, nền lát gạch men, cửa kéo Đài Loan, cửa sổ khung nhôm kiếng, má cửa ốp đá bóng kiếng. Căn nhà xây dựng vào năm 2010, có trị giá là 1.659.536 đồng/ m^2 theo giá tại biên bản định giá ngày 09/11/2017.

Hiện nay, căn nhà và diện tích đất do anh Nguyễn Anh D quản lý và sử dụng. Diện tích đất và căn nhà trên đất này, chị N đồng ý giao cho anh D được tiếp tục sử dụng và sở hữu.

+ Diện tích đất 82m^2 thuộc thửa 458, tờ bản đồ số 12, loại đất ở tại nông thôn do bà Võ Thị N2 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng, trị giá đất là 1.092.000 đồng/m^2. Đất tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Diện tích đất này, anh D đã chuyển nhượng cho bà N2 nhưng trước khi chuyển nhượng là tài sản chung của vợ chồng chị N, anh D. Khi anh D chuyển nhượng đất cho bà N2 không thông báo với chị N biết. Trên diện tích đất có một căn nhà cấp 4, kết cấu bê tông cốt thép, vách tường, mái lợp tole sóng vuông, nền lát gạch men, cửa kéo Đài Loan. Căn nhà xây dựng vào năm 2010, có trị giá là 1.649.536 đồng/m^2 theo giá tại biên bản định giá ngày 09/11/2017.

Hiện nay, căn nhà và diện tích đất do bà Võ Thị N2 và những người trong hộ đang quản lý và sử dụng. Đối với diện tích đất và căn nhà này, chị N đồng ý giao cho anh D được quyền sở hữu, sử dụng và không yêu cầu nhận giá trị.

Chị N không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh D và bà N2.

+ Đối với thửa đất số 439, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp trong quá trình giải quyết vụ án chị N đã rút yêu cầu chia thửa đất này và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Diện tích đất 72m^2, thuộc thửa 292, tờ bản đồ số 29 loại đất ở đô thị và diện tích đất 72m^2, thuộc thửa 293, tờ bản đồ số 29 loại đất ở đô thị. Đất có trị giá là 1.400.000 đồng/m^2 do hộ ông Nguyễn Anh D đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất tọa lạc tại khóm Mỹ Tây, thị trấn M3, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Hai diện tích đất nói trên, chị N yêu cầu anh D giao lại cho chị quản lý, sử dụng và không trả giá trị cho anh D.

- Thứ năm: Số tiền 150.000.000 đồng, bà Đào Thị D2 đã vay của chị N. Chị N thống nhất, bà D2 đã trả cho chị N và anh D số tiền vay nói trên. Anh Đào Việt T3 (con bà D2) đã trả trực tiếp cho chị N số tiền 150.000.000 đồng. Số tiền 150.000.000 đồng này, chị N đã nhận vào thời gian vợ chồng còn chung sống. Chị N đã giao lại cho anh D sử dụng chung trong sinh hoạt gia đình, nuôi con ăn học. Hiện nay, số tiền nói trên không còn nên chị N không đồng ý chia theo yêu cầu của anh D.

+ Một chiếc xe tải biển số 66C-00499, có trọng tải 500kg hiện nay anh D đang quản lý và sử dụng. Chị N và anh D thống nhất trị giá xe tải còn lại là 50.000.000 đồng. Chị N đồng ý anh D tiếp tục quản lý, sở hữu, sử dụng chiếc xe tải này và yêu cầu anh D giao cho chị ½ trị giá xe là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

Tất cả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) do chị Trần Thị Ngọc N và anh Nguyễn Anh D đứng tên tại các thửa đất nói trên hiện nay do

bà N2 và anh D đang quản lý, không thế chấp, cầm cố tặng, cho cho ai dưới bất cứ hình thức nào.

* Tại Đơn yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn ngày 08/12/2017 của anh Nguyễn Anh D, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, anh D trình bày :

Theo Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 138/2017/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện C thì anh Nguyễn Anh D và chị Trần Thị Ngọc N đã ly hôn. Anh D và chị N không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết về việc chia tài sản chung mà để hai bên thỏa thuận, nhưng đến nay vẫn chưa thỏa thuận được. Anh D thống nhất, trong quá trình vợ chồng chung sống có số tài sản chung như sau:

- Thứ nhất: Một chiếc xe tải biển số 66C-00499, trọng tải 500kg hiện nay anh D đang quản lý và sử dụng. Anh D và chị N thống nhất chiếc xe hiện nay có trị giá là 50.000.000 đồng. Anh D đồng ý tiếp tục quản lý, sử dụng, sở hữu chiếc xe này và thống nhất giao lại cho chị N ½ giá trị xe là 25.000.000 đồng.

- Thứ hai: Số tiền tiết kiệm là 225.000.000 đồng của vợ chồng gửi tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - chi nhánh tỉnh Đồng Tháp (OCB). Anh D đã rút toàn bộ số tiền tiết kiệm từ lúc anh và chị N chưa ly hôn. Anh D rút toàn bộ tiền tiết kiệm để thanh toán nợ, nuôi con, làm ăn chung trong gia đình. Hiện nay, số tiền tiết kiệm 225.000.000 đồng không còn nên anh D không còn tiền để chia cho chị N ½ số tiền này là 112.500.000 đồng.

- Thứ ba: Đối với số tiền cho bà Đào Thị D2 vay là 150.000.000 đồng, anh D tự nguyện rút yêu cầu phản tố và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền vay này.

- Thứ tư: diện tích đất và nhà

+ Diện tích đất 85m^2 thuộc thửa 376, tờ bản đồ số 12, loại đất ở tại nông thôn do hộ bà Trần Thị Ngọc N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có trị giá 1.092.000 đồng/m^2. Trên đất có một căn nhà cấp 4, kết cấu bê tông cốt thép, vách tường, mái tole sóng vuông, nền lát gạch men, cửa kéo Đài Loan, cửa sổ khung nhôm kiếng, má cửa ốp đá bóng kiếng. Căn nhà được xây dựng vào năm 2010, có trị giá 1.659.536 đồng/ m^2 theo biên bản định giá ngày 09/11/2017. Nhà và đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Diện tích đất và căn nhà nói trên, anh D thống nhất sử dụng và sở hữu.

+ Diện tích đất 82m^2 thuộc thửa 458, tờ bản đồ số 12, loại đất ở tại nông thôn do bà Võ Thị N2 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng. Đất có trị giá 1.092.000 đồng/m^2 tài sản chung của anh D và chị N. Anh D thống nhất sử dụng diện tích đất và sở hữu căn nhà trên diện tích đất này. Căn nhà và diện tích đất tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Tuy nhiên, diện tích đất này hiện nay bà N2 đứng tên và quản lý sử dụng nên anh D đồng ý cho ông N3, những người trong hộ bà N2 được tiếp tục sử dụng diện tích đất và căn nhà trên đất.

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh D với bà N2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất thửa đất 458 do bà Võ Thị N2 đứng tên, anh D và bà N2 tự thỏa thuận riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp, anh D sẽ khởi kiện bà N2 bằng vụ kiện dân sự khác.

+ Diện tích đất 72m^2, thuộc thửa 292, tờ bản đồ số 29 loại đất ở tại đô thị và diện tích đất 72m^2, thuộc thửa 293, tờ bản đồ số 29 loại đất ở tại đô thị do hộ ông Nguyễn Anh D đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng. Đất có trị giá 1.400.000 đồng/m^2 theo biên bản định giá ngày 09/11/2017. Đất tọa lạc khóm Mỹ Tây, thị trấn M3, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Hai diện tích đất nói trên, anh D đồng ý giao cho chị N quản lý, sử dụng, không yêu cầu chị N trả giá trị đất.

Tất cả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) do chị Trần Thị Ngọc N và anh Nguyễn Anh D đứng tên tại các thửa đất nói trên hiện nay do bà N2 và anh D đang quản lý, không thế chấp, cầm cố tặng, cho cho ai dưới bất cứ hình thức nào.

Riêng các tài sản do chị N trình bày và yêu cầu, anh D có ý kiến:

- Đối với số tiền hụi 246.500.000 đồng, đây là tiền tham gia hụi giữa bà N2 (mẹ ruột anh D) và bà H. Bà N2 ghi tên anh D khi tham gia hụi, anh D không biết về số tiền hụi nói trên. Anh D không yêu cầu bà N2 giao lại số tiền này cho anh D và không yêu cầu chia số tiền hụi mà chị N trình bày.

- Một phần hụi 5.000.000 đồng mở ngày 30/11/2015 và một phần hụi 5.000.000 đồng mở ngày 25/01/2016 đều ghi tên anh D tham gia. Hụi do bà H làm chủ. Anh D không biết hai phần hụi này.

- Số tiền 50.000.000 đồng tiền vốn bắt heo do chị N trình bày, anh D không biết và cũng không quản lý số tiền nói trên.

- Đối với số tiền cho bà Đào Thị D2 vay là 150.000.000 đồng, anh D tự nguyện rút yêu cầu phản tố và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền vay này.

* Tại Đơn xin xác nhận ngày 24/11/2017 và Văn bản ghi ý kiến ngày 06/5/2018 của bà Đặng Thị Hồng H, tại phiên hòa giải bà H trình bày:

Bà H là chủ hụi trong các dây hụi mà chị N đã trình bày:

+ Dây hụi có số tiền phải giao là 246.500.000 đồng chị N khởi kiện, hiện nay đã mãn hụi. Dây hụi này là hụi 10.000.000/tháng, mở ngày 05/4/2015. Khi mở hụi, bà N2 đi mở và ghi tên anh D. Hàng tháng, bà N2 là người đóng tiền hụi cho bà H. Hụi này hốt cuối cùng.

Trước khi giao hụi, chị N có gặp bà H yêu cầu được nhận trực tiếp tiền hụi. Bà H đồng ý. Nhưng khi giao hụi, bà H đến nhà gặp bà N2. Bà N2 nói, anh D và chị N đang làm thủ tục ly hôn, bà H giao tiền hụi cho bà N2. Bà N2 quản lý dùm, khi nào mọi việc xong bà N2 sẽ giao đầy đủ số tiền hụi đã nhận cho chị

N và anh D. Vì vậy, bà H đã giao cho bà N2 số tiền hụi đã hốt được là 246.500.000 đồng.

+ Dây hụi mở ngày 30/11/2015 khi mở hụi cũng do bà N2 đi mở và ghi tên anh D. Hụi 5.000.000đồng/tháng, gồm 26 phần. Khi đóng tiền hụi do bà N2 đi đóng. Dây hụi này đóng 18 lần hụi sống thành tiền là 74.410.000 đồng là đúng. Hiện nay, dây hụi này bà N2 đã hốt hụi và đã mãn hụi.

+ Dây hụi mở ngày 25/01/2016 khi mở hụi, bà N2 đi mở và ghi tên anh D. Hụi 5.000.000đồng/tháng, gồm 26 phần. Khi đóng tiền hụi do bà N2 đi đóng. Dây hụi này đóng 16 lần hụi sống thành tiền là 63.220.000 đồng là đúng. Hiện nay, dây hụi này bà N2 đã hốt và đã mãn hụi.

Theo bà H được biết, thực chất các dây hụi nói trên do bà N2 đi khui hụi, đóng hụi sống, hốt hụi dùm cho anh D và chị N, không phải hụi của bà N2.

* Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà Võ Thị N2 trình bày:

Bà N2 không thống nhất với lời trình bày của chị N và bà H.

Ba dây hụi mà chị N và bà H đã trình bày, bà H là chủ hụi. Các dây hụi nói trên là của bà N2 tham gia với bà H. Khi bà H mở hụi, bà N2 đi mở. Còn việc ghi tên anh D trên sổ hụi, bởi vì anh D là con trong gia đình nên bà ghi tên D, thực chất tiền đóng hụi là tiền của cá nhân bà N2.

Vì vậy, bà N2 không đồng ý giao lại cho chị N và anh D số tiền hụi là 246.500.000 đồng (dây hụi 10.000.000 đồng/tháng) theo yêu cầu của chị N.

- Dây hụi mở ngày 30/11/2015, dây hụi này bà N2 tham gia và tiền đóng hụi là của cá nhân bà. Hiện nay, dây hụi này bà N2 đã hốt. Bà N2 không đồng ý giao lại cho chị N số tiền 63.220.000 đồng.

- Dây hụi mở ngày 25/01/2016, dây hụi này bà N2 tham gia và tiền đóng hụi là của cá nhân bà. Hiện nay, dây hụi này bà N2 đã hốt. Bà N2 không đồng ý giao lại cho anh D số tiền 74.410.000 đồng mà chị N yêu cầu.

- Diện tích đất 82m^2 thuộc thửa 458, tờ bản đồ số 12 là do bà nhận chuyển nhượng từ anh D. Hiện nay, bà N2 đang quản lý, sử dụng cùng hộ gia đình của bà. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Võ Thị N2 đứng tên. Đất tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà N2 thống nhất, đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N2 với anh D; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất thửa đất 458 này, bà N2 với anh D tự thỏa thuận riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp, bà N2 sẽ khởi kiện anh D bằng vụ kiện dân sự khác.

Tất cả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) do chị Trần Thị Ngọc N và anh Nguyễn Anh D đứng tên tại các thửa đất nói trên hiện nay do bà N2 và anh D đang quản lý, không thế chấp, cầm cố tặng, cho cho ai dưới bất cứ hình thức nào.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 38/2018/HNGĐ – ST, ngày 09/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên xử:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ngọc N đối với anh Nguyễn Anh D chia đôi số tiền mặt 50.000.000 đồng và chia đôi thửa đất số 439, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Anh D đối với chị Trần Thị Ngọc N chia đôi số tiền 150.000.000 đồng.

- Công nhận sự thỏa thuận của chị Trần Thị Ngọc N với anh Nguyễn Anh D về chia tài sản chung cụ thể:

Giao cho anh Nguyễn Anh D được quản lý, sử dụng diện tích đất 85m^2 thuộc thửa 376, tờ bản đồ số 12, loại đất ở tại nông thôn đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4, kết cấu bê tông cốt thép, vách tường, mái tole sóng vuông, nền lát gạch men, cửa kéo Đài Loan, cửa sổ khung nhôm kiếng, má cửa ốp đá bóng kiếng xây dựng năm 2010 kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01705 ngày 05/5/2014 do hộ bà Trần Thị Ngọc N đang đứng tên.

Anh Nguyễn Anh D được chia diện tích đất 82m^2 (qua đo đạc thực tế là 81,7m^2) thuộc thửa 458, tờ bản đồ số 12 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và trên đất có 01 căn nhà cấp 4 kết cấu bê tông cốt thép, vách tường, mái lợp tole sóng vuông, nền lát gạch men, cửa kéo Đài Loan xây dựng năm 2010 (hiện đã chuyển nhượng cho bà Võ Thị N2).

Giao cho chị Trần Thị Ngọc N được quản lý, sử dụng diện tích đất 72m^2, thuộc thửa 292, tờ bản đồ số 29 loại đất ở tại đô thị và diện tích đất 72m^2, thuộc thửa 293, tờ bản đồ số 29 loại đất ở tại đô thị đất tọa lạc tại Khu dân cư thị trấn M3, huyện C, tỉnh Đồng Tháp kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02590 ngày 05/5/2014 và số CH02589 ngày 05/5/2014 do hộ anh Nguyễn Anh D đang đứng tên.

Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, sơ đồ đo đạc ngày 26/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện C và Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Tháp.

Chị Trần Thị Ngọc N, anh Nguyễn Anh D, bà Võ Thị N2 có trách nhiệm, nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tiến hành kê khai đăng ký sang tên để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên phần đất của mình được quản lý, sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

- Công nhận sự thỏa thuận của chị Trần Thị Ngọc N với anh Nguyễn Anh D cụ thể anh D được tiếp tục sở hữu 01 chiếc xe tải biển số 66C-00499, trọng tải 500Kg trị giá 50.000.000 đồng; anh D có nghĩa vụ giao lại cho chị N số tiền là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

- Buộc anh Nguyễn Anh D có nghĩa vụ giao lại cho chị Trần Thị Ngọc N số tiền là 112.250.000 đồng (Một trăm mười hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- Buộc bà Võ Thị N2 có nghĩa vụ giao lại cho chị Trần Thị Ngọc N số tiền là 186.470.000 đồng (Một trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng phía người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

Chị Trần Thị Ngọc N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 25.023.000đ. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp là 17.700.000đ theo biên lai thu tiền số 16070 ngày 04/10/2017, số tiền chị N phải nộp tiếp là 7.323.000đ.

Anh Nguyễn Anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 27.814.500đ. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh D đã nộp là 1.875.000đ theo biên lai thu tiền số 04269 ngày 09/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp số tiền anh D phải nộp tiếp là 25.939.500đ.

Bà Võ Thị N2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.323.500đ.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (chi phí đo đạc) và định giá: Chị Trần Thị Ngọc N tự nguyện chịu và đã chi xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/5/2018, anh Nguyễn Anh D và bà Võ Thị N2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Vào ngày 17/8/2018, anh Nguyễn Anh D và bà Võ Thị N2 có Văn bản ghi ý kiến bổ sung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Anh Nguyễn Anh D là bị đơn của vụ án kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Anh D không đồng ý giao cho chị N số tiền gửi tiết kiệm là 112.500.000 đồng và không thừa nhận vợ chồng có tham gia 03 dây hụi từ chủ hụi là bà Đặng Thị Hồng H.

Bà Võ Thị N2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Bà N2 không đồng ý giao cho chị N ½ số tiền hụi là 186.470.000 đồng. Bà N2 cho rằng, lời trình bày của bà Đặng Thị Hồng H, chủ hụi là không khách quan. Bà N2 không tham gia hụi dùm cho anh D và chị N.

Chị Trần Thị Ngọc N không thống nhất với lời trình bày và kháng cáo của anh D và bà N2. Chị N giữ nguyên yêu cầu Đơn khởi kiện đối với số tiền hụi và số tiền gửi tiết kiệm.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Nguồn gốc của số tiền 225.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) gửi tiết kiệm mà chị N tranh chấp với anh D được chị N và anh D tích lũy nhiều lần trong quá trình vợ chồng chung sống. Chị N và anh D thống nhất số tiền 225.000.000 đồng này là tài sản chung của vợ chồng. Chị N và anh D thống nhất để anh D đứng tên gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đồng Tháp (OCB) số tiền nói trên.

Do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được nên vào ngày 30/3/2017, chị Trần Thị Ngọc N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Anh D. Tòa án nhân dân huyện C đã thụ lý vụ án hôn nhân và gia đình do chị N khởi kiện số 192/2017/TLST-HNGĐ ngày 04/4/2017.

Theo Văn bản ý kiến ngày 27/11/2017 của đại diện Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đồng Tháp (OCB): anh D đã rút số tiền gửi tại Ngân hàng tổng cộng là 247.440.557 đồng gồm tiền gốc lãi vào ngày 20/4/2017.

Anh D rút số tiền tiết kiệm 225.000.000 đồng vào thời gian chị N nộp đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết vụ án. Tại phiên hòa giải ngày 27/4/2017 (có nghĩa là sau 07 ngày kể từ khi anh D rút tiền), anh D cũng không có bất cứ trình bày hay thông báo cho chị N biết về số tiền tiết kiệm mà anh D đã rút toàn bộ từ Ngân hàng được sử dụng như thế nào? Lý do nào anh D rút toàn bộ số tiền tiết kiệm?

Trình bày về nội D2 sử dụng số tiền tiết kiệm: Có khi anh D trình bày, anh D và chị N cùng sử dụng số tiền nói trên, bởi vì vợ chồng tuy sống ly thân nhưng vẫn còn sống chung trong một nhà. Có khi anh D lại trình bày, anh D sử dụng số tiền này để trả nợ trước đó từ năm 2015 – 2016 – 2017; Nuôi con bị bệnh và đi học; Sử dụng tiền tiết kiệm để trả viện phí, chi phí khác khi anh D phẫu thuật Amidan….Chị N không thống nhất với lời trình bày của anh D.

Lời trình bày của anh D là không phù hợp và không có căn cứ. Bởi vì:

+ Trường hợp anh D và chị N có nhiều khoản nợ thì anh, chị không có khoản tiền thừa để gửi tiết kiệm như nói trên.

+ Năm 2015 – 2016 – 2017, anh D và chị N nợ ai? Nợ cụ thể là bao nhiêu? Khoản nợ đó sử dụng vào mục đích gì?…….Anh D không trình bày cụ thể và không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

+ Khi ly hôn, anh D và chị N mỗi người đều nuôi một người con chung. Anh D nuôi cháu Nguyễn Thái Tiền, sinh ngày 31/10/2013 (tính đến ngày anh D, chị N ly hôn, cháu Tiền chưa tròn 04 tuổi) mọi chi phí cho con, người trực tiếp phải tự chịu, trường hợp trẻ em dưới 06 tuổi bị bệnh đều được miễn viện phí, các dịch vụ y tế….

+ Riêng việc anh D phẫu thuật, anh D thừa nhận, anh có mua bảo hiểm y tế nhưng khi anh phẫu thuật không xuất trình thẻ bảo hiểm để trừ vào chi phí điều trị bệnh và các khoản chi phí khác…..Ngoài ra, anh D cũng không có giấy tờ, chứng từ để xác định anh điều trị bệnh và phẫu thuật chi phí cụ thể như thế nào, phẫu thuật vào thời gian nào.

+ Từng khoản chi phí do anh D trình bày, anh D không xác định được số tiền cụ thể? Thời gian nào?

Trong khi đó, anh D thừa nhận: vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2016 nhưng vẫn còn sống chung nhà. Mọi chi phí sinh hoạt, ăn uống của gia đình đều do anh D chịu trách nhiệm. Qua lời trình bày của anh D về thời gian vợ chồng sống ly thân, anh D vẫn chưa rút toàn bộ số tiền tiết kiệm nói trên.

Luật Hôn nhân và gia đình hiện hành quy định về việc sử dụng tài sản chung của vợ chồng, khi vợ hoặc chồng chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung phải có sự đồng ý của người còn lại. Anh D sử dụng hết số tiền tiết kiệm là 225.000.000 đồng mà không thông báo cho chị N biết, cũng không được sự đồng ý của chị N nên anh D phải chịu trách nhiệm đối với số tiền nói trên.

Chị N không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết đối với tiền lãi suất của số tiền tiết kiệm 225.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2] Đối với số tiền hụi là 246.500.000 đồng.

Anh D xác định: anh không biết số tiền hụi 246.500.000 đồng. Bà N2 sử dụng tên anh D để tham gia hụi, anh D cũng không biết.

Bà N2 xác định: số tiền hụi 246.500.000 đồng mà chị N yêu cầu bà N2 trả lại là dây hụi do bà N2 tham gia từ nguồn tiền của bà.

Chị N trình bày về số tiền hụi 246.500.000 đồng: số tiền của chị và anh D tham gia chơi hụi với chủ hụi là bà Đặng Thị Hồng H. Dây hụi mở ngày 05/4/2015, hụi này đã mãn, dây hụi này ghi tên anh D và khi đóng tiền thì anh D và chị N giao tiền cho bà N2 đi đóng hụi thay. Đến tháng 05/2017 hụi mãn và chị N, anh D hốt cuối. Khi bà H giao tiền hụi cho chị N và anh D, nhưng bà N2 yêu cầu bà H giao số tiền hụi nói trên cho bà N2. Bà N2 nói với bà H, chị N và anh D đang làm thủ tục ly hôn tại Tòa án, bà N2 chịu trách nhiệm nhận thay và quản lý số tiền hụi bà H giao cho chị N và anh D. Bà N2 còn cam kết với bà H, khi nào chị N và anh D giải quyết xong việc ly hôn, bà N2 sẽ giao lại cho anh, chị.

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ và trình bày của các bên đương sự thì các dây hụi mà chị N yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của chị N và anh D. Anh D xác định, anh không biết việc các dây hụi tham gia với bà H do anh D đứng tên. Anh D không tham gia hụi và không đóng hụi cho bà H lần nào. Bên cạnh đó, anh D là người mua heo và bán thịt heo cho bà N2; Anh D và chị N làm ăn không có lợi nhuận, thiếu nợ nhiều năm nên không có thu nhập để tham gia hụi.

Riêng bà N2 trình bày, nguồn thu nhập hàng tháng của bà có được từ việc bỏ sỉ thịt heo do anh D giao, trung bình từ 10 mấy triệu đến 20 mấy triệu. Vì vậy, bà N2 có đủ khả năng tham gia các dây hụi của bà H và lấy tên anh D để tham gia.

Tuy nhiên, xét về tính hợp lý qua nội D2 trình bày của các bên đương sự cho thấy: Trong quá trình chung sống của chị N và anh D đã phát sinh nhiều tài sản chung có giá trị, đó là các diện tích đất được chuyển nhượng và hai căn nhà

trên đất mua từ người khác. Anh D và chị N đứng tên đối với các diện tích đất chuyển nhượng. Anh D là người D nhất bỏ mối thịt heo cho bà N2 bán sỉ, nếu anh D làm ăn thua lỗ, thiếu nợ nhiều người và không có thu nhập, riêng bà N2 lại có thu nhập (lãi) hàng tháng trung bình từ 10 mấy triệu đến 20 mấy triệu đồng là hoàn toàn không hợp lý và không có căn cứ.

Ngoài ra, bà N2 còn xác định số tiền hụi nói trên thuộc sở hữu của bà N2 vì bà N2 là người trực tiếp đóng hụi, khui hụi và hốt hụi. Khi bà N2 đóng hụi, khui hụi có nhiều hụi viên biết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị X và chị Bùi Thị Q là hai người làm chứng do bà N2 yêu cầu.

Bà X trình bày: bà chỉ nhớ bà cùng bà N2 tham gia hụi 5.000.000 đồng. Sổ hụi không còn nên bà X không nhớ ngày mở hụi. Do chồng bà X đứng tên trong sổ hụi (ông Mỹ) và đóng hụi nên bà X không nhớ chính xác nội D2.

Chị Q trình bày: do thời gian đã lâu nên chị Q chỉ nhớ có tham gia cùng bà N2 dây hụi 5.000.000 đồng, mở vào ngày 15 (dương lịch) hàng tháng. Sổ hụi không còn nên chị Q không nhớ chính xác đóng hụi cụ thể là bao nhiêu và bà N2 hốt hụi vào thời gian nào. Khi tham gia hụi, gia đình chị Q lấy tên là 7 Dễ (là tên cha ruột chị Q) và chị Q là người hốt hụi cuối cùng.

Lời trình bày của bà X và chị Q là chưa có căn cứ và chưa phù hợp với tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ cùng lời trình bày của bà N2. Vì vậy, Hội đồng xét xử không thể căn cứ vào lời trình bày nói trên của người làm chứng là chứng cứ để chấp nhận yêu cầu của bà N2.

Theo xác nhận của bà Đặng Thị Hồng H, là chủ các dây hụi: 03 dây hụi (trong sổ hụi đều ghi tên anh D) và *"cả 03 dây hụi này là vợ, chồng anh D, chị N cùng tham gia, nhưng khi làm sổ hụi tôi chỉ để tên anh D. Hàng tháng đến ngày đóng tiền hụi thì anh D, chị N nhờ mẹ ruột của anh D là bà Võ Thị N2 đến đóng tiền. Dây hụi ngày 05/4/2015 đã mãn. Anh D, chị N hốt chót nên nhận được số tiền là 250.000.000 đồng. Trừ tiền huê hồng thì anh D, chị N nhận được số tiền 246.500.000 đồng. Tôi trực tiếp đến nhà của anh D, chị N giao tiền hụi nhưng bà N2 đứng ra nhận toàn bộ số tiền hụi 246.500.000 đồng"*.

Với xác nhận của bà H, chị N và anh D còn tham gia 02 dây hụi 5.000.000 đồng, hụi khui hàng tháng. Hai dây hụi đều có 26 phần, 01 dây hụi mở ngày 30/11/2015 và 01 dây hụi mở ngày 25/01/2016, do bà H làm chủ hụi, 02 dây hụi này đều ghi tên anh D. Dây hụi mở ngày 30/11/2015, chị N đóng tiền hụi được 18 lần, tổng số tiền hụi đã đóng là 74.410.000 đồng. Dây hụi mở ngày 25/01/2016, chị N đóng được 17 lần, với tổng số tiền hụi đã đóng là 63.220.000 đồng. Bà N2 là người trực tiếp đóng hụi thay nhưng tiền đóng hụi là của chị N, anh D. Sau khi chị N và anh D ly hôn, bên bà N2 và anh D tiếp tục đóng hụi sống và hốt cả hai dây hụi nói trên. Hai dây hụi này hiện nay đã mãn.

Chị N chỉ yêu cầu bà N2 trả lại cho chị số tiền hụi sống đã đóng là 63.220.000 đồng và đồng ý giao cho anh D số tiền hụi sống là 74.410.000 đồng. Lời trình bày về việc tham gia 03 dây hụi được chủ hụi là bà H xác định là đúng. Mỗi lần bên chị N đóng hụi, bà H đều ghi lại số tiền cụ thể vào sổ hụi cho chị N.

Hai dây hụi 5.000.000 đồng nói trên, bà N2 đã đóng hụi sống tiếp theo kể từ khi chị N ly hôn với anh D. Bà N2 cũng là người hốt hai dây hụi này.

Lời trình bày của bà H là có căn cứ và khách quan. Bởi vì, ngoài việc bà H là chủ hụi thì bà còn có mối quan hệ họ hàng với bà N2 (cha chồng bà H là em ruột của mẹ bà N2).

[3] Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, chị N và anh D thỏa thuận chia các diện tích đất, là tài sản chung của vợ chồng. Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà anh D thỏa thuận giao cho chị N được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu anh D và bà N2 (là người đang quản lý các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản chính) thỏa thuận giao cho chị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N2 và anh D không thống nhất giao cho chị N các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) cấp đối với 02 diện tích đất mà anh D đứng tên mà anh D thỏa thuận giao cho chị N sử dụng. Vì vậy, chị N yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét và giải quyết.

Xét thấy, yêu cầu của chị Trần Thị Ngọc N là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm cần điều chỉnh cách tuyên án đối với nội D2 này cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Buộc anh Nguyễn Anh D và bà Võ Thị N2 giao cho chị Trần Thị Ngọc N 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Anh D.

Từ những nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: anh Nguyễn Anh D kháng cáo không đồng ý giao cho chị N số tiền tiết kiệm là 112.500.000 đồng và bà Võ Thị N2 không đồng ý giao cho chị N ½ số tiền hụi là 186.470.000 đồng là không có căn cứ, không phù hợp nên không chấp nhận.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên anh D và bà N2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 148, Điều 293 và Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều 33, 59, 60 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Anh D và bà Võ Thị N2.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 38/2018/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện C.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ngọc N yêu cầu anh Nguyễn Anh D chia đôi số tiền 50.000.000 đồng và chia đôi thửa đất số 439, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Anh D yêu cầu chị Trần Thị Ngọc N chia đôi số tiền 150.000.000 đồng.

- Công nhận sự thỏa thuận của chị Trần Thị Ngọc N và anh Nguyễn Anh D về việc chia tài sản chung, cụ thể:

Anh Nguyễn Anh D được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 85m^2 thuộc thửa 376, tờ bản đồ số 12, loại đất ở tại nông thôn. Trên diện tích đất có một căn nhà cấp 4, kết cấu bê tông cốt thép, vách tường, mái tole sóng vuông, nền lát gạch men, cửa kéo Đài Loan, cửa sổ khung nhôm kiếng, má cửa ốp đá bóng kiếng. Căn nhà xây dựng vào năm 2010. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01705, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Trần Thị Ngọc N vào ngày 05/5/2014. Diện tích đất và căn nhà tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Nguyễn Anh D được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 82m^2 (đo đạc thực tế là 81,7m^2) thuộc thửa 458, tờ bản đồ số 12. Trên diện tích đất có một căn nhà cấp 4, kết cấu bê tông cốt thép, vách tường, mái lợp tole sóng vuông, nền lát gạch men, cửa kéo Đài Loan. Căn nhà được xây dựng năm 2010 (hiện diện tích đất đã chuyển nhượng cho bà Võ Thị N2). Diện tích đất và căn nhà tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Trần Thị Ngọc N được quản lý, sử dụng diện tích đất 72m^2, thuộc thửa 292, tờ bản đồ số 29 loại đất ở tại đô thị và diện tích đất 72m^2, thuộc thửa 293, tờ bản đồ số 29 loại đất ở tại đô thị. Các diện tích đất nói trên tọa lạc tại Khu dân cư thị trấn M3, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CH02589 và CH02590 do Ủy ban nhân dân huyện C cho hộ anh Nguyễn Anh D vào ngày 05/5/2014 (bản chính) do anh Nguyễn Anh D và bà Võ Thị N2 đang quản lý.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện C và Bản đồ trích đo phần đất tranh chấp ngày 26/10/2017 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp).

- Buộc anh Nguyễn Anh D và bà Võ Thị N2 giao cho chị Trần Thị Ngọc N 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

+ Một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bản chính) do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Anh D số vào sổ cấp GCN: CH02590, ngày 05/5/2014 thửa số 292, tờ bản đồ số 29, diện tích 72m^2. Đất tọa lạc tại khóm Mỹ Tây, thị trấn M3, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

+ Một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bản chính) do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Anh D số vào sổ cấp GCN: CH02589, ngày 05/5/2014 thửa số 293, tờ bản đồ số 29, diện tích 72m^2. Đất tọa lạc tại khóm Mỹ Tây, thị trấn M3, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Trần Thị Ngọc N, anh Nguyễn Anh D, bà Võ Thị N2 có trách nhiệm, nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tiến hành kê khai, đăng ký chuyển quyền sử dụng đối với diện tích đất nói trên mà mỗi bên được chấp nhận theo đúng quy định của pháp luật.

- Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Trần Thị Ngọc N và anh Nguyễn Anh D: anh D được tiếp tục sở hữu một chiếc xe tải biển số 66C-00499, trọng tải 500kg trị giá 50.000.000 đồng (anh D đang quản lý và sử dụng xe).

Buộc anh D có trách nhiệm giao lại cho chị N ½ giá trị xe là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

- Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Ngọc N yêu cầu anh Nguyễn Anh D giao lại cho chị ½ số tiền tiết kiệm là 112.500.000 đồng (Một trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Buộc anh Nguyễn Anh D có trách nhiệm giao cho chị Trần Thị Ngọc N số tiền là 112.500.000 đồng (Một trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Ngọc N yêu cầu bà Võ Thị N2 trả lại cho chị số tiền hụi tổng cộng là 186.470.000 đồng (Một trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Buộc bà Võ Thị N2 có trách nhiệm trả lại cho chị Trần Thị Ngọc N số tiền hụi tổng cộng là 186.470.000 đồng (Một trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của chị N, nếu anh D và bà N2 chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền sẽ được tính lãi theo mức lãi suất bằng 50% của mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí:

+ Chị Trần Thị Ngọc N phải chịu số tiền là 25.023.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp là 17.700.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 16070 ngày 04/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy,

chị N còn phải nộp tiếp số tiền là 7.323.000 đồng (Bảy triệu ba trăm hai mươi ba nghìn đồng).

+ Anh Nguyễn Anh D phải chịu số tiền là 27.814.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh D đã nộp là 1.875.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 04269 ngày 09/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, anh D còn phải nộp tiếp số tiền là 25.939.000 đồng (Hai mươi lăm triệu chín trăm ba chín nghìn đồng).

+ Bà Võ Thị N2 phải chịu số tiền là 9.323.000 đồng (Chín triệu ba trăm hai mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Nguyễn Anh D và bà Võ Thị N2 mỗi người phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà anh D và bà N2 đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 04667, ngày 15/5/2018 và số 04668 ngày 15/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: chị Trần Thị Ngọc N tự nguyện chịu và đã chi xong.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.C;
- Chi cục THADS H.C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Liên Hiệp